

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn săn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	65,60		250,00	20.000	1.312.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,55		0,00	57.000	88.350		0
3	Hạt nêm	kg	1,20		0,00	52.000	62.400		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Bí đao (bí xanh)	kg		25,00		16.000		400.000	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,70		52.000		192.400	
14	Hành tây	kg		3,20		14.000		44.800	
15	Củ dền	kg		2,70		33.000		89.100	
16	Rau cải thảo	kg		4,00		13.000		52.000	
17	Cáy	kg		0,90		110.000		99.000	
18	Trứng vịt	kg		7,00		60.000		420.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg		3,60		70.000		252.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg		2,50		88.000		220.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg		20,00		100.000		2.000.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,40		235.000		3.149.000	
23	Thịt lợn sản vai	kg		4,70		138.000		648.600	
24	Mỡ lợn sống	kg		5,90		70.000		413.000	
	Tổng cộng						3.783.450	8.035.900	5.000.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	639 (- NT bé	52 - NT lớn:	127	MG:	460
Số dư đầu ngày					-900 đ
Định mức chi một suất ăn:					18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày:					11.820.600 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày:					11.819.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn:					18.497 đ
Số dư cuối ngày:					1.250 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày:					13.035.900 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thủy Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

Huê

chinh

Mơ

Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH
Thứ ba, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sẵn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	20,60	5,60	15,00	80,0	20.000	412.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,05	0,35	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Sữa bột Nuví Grow School 2+	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
8	Sữa bột Nuví Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	7,50	2,30	5,20		16.000	120.000	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
14	Hành tây	kg	1,00	0,30	0,70		14.000	14.000	
15	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		33.000	26.400	
16	Rau cải thảo	kg	1,30	1,30	0,00		13.000	16.900	
17	Cáy	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	
18	Trứng vịt	kg	2,30	2,30	0,00		60.000	138.000	
19	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,90	0,00	5,90		100.000	590.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,30	0,90	3,40		235.000	1.010.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	1,60	1,60	0,00		138.000	220.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,80	0,60	1,20	1,8	70.000	126.000	
	Tổng cộng							3.718.200	1.600.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 201 (- NT bé: 15 . NT lớn: 45 - MG: 141)
Số dư đầu ngày -300 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.718.200 đ
Số tiền đã chi: 3.718.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

TIỀN ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON

Thứ ba, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sẵn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,40	2,50	6,90	30,0	20.000	188.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	3,60	1,10	2,50		16.000	57.600	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	0,60	0,20	0,40		52.000	31.200	
14	Hành tây	kg	0,50	0,20	0,30		14.000	7.000	
15	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		33.000	13.200	
16	Rau cải thảo	kg	0,60	0,60	0,00		13.000	7.800	
17	Cáy	kg	0,10	0,10	0,00		110.000	11.000	
18	Trứng vịt	kg	1,10	1,10	0,00		60.000	66.000	
19	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,90	0,00	2,90		100.000	290.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,85	0,40	1,45		235.000	434.750	
23	Thịt lợn sản vai	kg	0,70	0,70	0,00		138.000	96.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,85	0,30	0,55		70.000	59.500	
	Tổng cộng							1.701.350	600.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 92 (- NT bé: 11 - NT lớn: 16 - MG: 65)
 Số dư đầu ngày 310 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.702.310 đ
 Số tiền đã chi: 1.701.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.493 đ
 Số dư cuối ngày: 960 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,70	4,40	14,30	250,0	20.000	374.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,45	0,15	0,30	0,0	57.000	25.650	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,45	1,75	0,0	260.000	572.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	7,30	1,90	5,40		16.000	116.800	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
14	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		14.000	12.600	
15	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		33.000	26.400	
16	Rau cải thảo	kg	1,10	1,10	0,00		13.000	14.300	
17	Cáy	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	
18	Trứng vịt	kg	1,90	1,90	0,00		60.000	114.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,20	0,40		88.000	52.800	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,80	0,00	5,80		100.000	580.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,95	0,70	3,25		235.000	928.250	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,20	1,20	0,00		138.000	165.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,65	0,50	1,15		70.000	115.500	
	Tổng cộng							3.366.150	5.000.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 182 (- NT bé: 12 - NT lớn: 36 - MG: 134)
 Số dư đầu ngày -1.240 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.365.760 đ
 Số tiền đã chi: 3.366.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ
 Số dư cuối ngày: -390 đ



PHÓ CHIẾU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 24 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sùon củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,90	4,10	12,80	60,0	20.000	338.000	1.200.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	6,60	1,70	4,90		16.000	105.600	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
14	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		14.000	11.200	
15	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		33.000	23.100	
16	Rau cải thảo	kg	1,00	1,00	0,00		13.000	13.000	
17	Cáy	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
18	Trứng vịt	kg	1,70	1,70	0,00		60.000	102.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,30	0,60	2,70		235.000	775.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg	1,20	1,20	0,00		138.000	165.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,50	1,10		70.000	112.000	
	Tổng cộng							3.033.650	1.200.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 14 · NT lớn: 30 - MG: 120)
 Số dư đầu ngày 330 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.034.330 đ
 Số tiền đã chi: 3.033.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 680 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt